

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST

Ngày 08-3-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình

2. Ông Võ Trọng Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 519/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/02/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Tổ N, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Chị Ngô Thị T, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Tổ N, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Đã bị Tòa án tuyên bố mất tích.

Anh H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Duy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị Ngô Thị T, sinh năm 1985, nơi cư trú: Tổ N, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận tìm hiểu nhau trong thời gian khoảng 02 năm thì tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 08/01/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại nhà cha mẹ ruột của anh H, địa chỉ tổ N, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Sau đó 03 năm, anh chị có nhà riêng tại tổ N, thôn B, xã T. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2007 thì chị T bỏ đi khỏi địa phương cùng người đàn ông khác, không ai liên lạc được. Gia đình hai

bên tìm kiếm nhưng không có kết quả, đến năm 2012, anh H báo với địa phương việc chị T biệt tích. Cho đến nay, chị T chưa lần nào về lại địa phương và không liên lạc gì với gia đình. Năm 2023, anh H nộp đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố mất tích đối với chị T và được ban hành Quyết định số 16/2023/QĐST-DS ngày 03/11/2023.

Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy, anh H yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Duy T1, sinh năm 2004 và Nguyễn Thị Đoan Tr, sinh ngày 16/3/2006. Hiện nay 02 cháu đang sống cùng anh H. Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phía bị đơn: Chị Ngô Thị T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích từ tháng 11 năm 2023. Theo biên bản xác minh ngày 08/01/2024, địa phương xác nhận trước đây chị T có sinh sống tại địa phương nhưng sau đó chị T đã bỏ đi. Từ sau ngày Tòa án tuyên bố chị T mất tích đến nay, chị T không về địa phương. Tòa án đã thụ lý vụ án và niêm yết văn bản tố tụng theo quy định. Tuy nhiên, chị T không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ, bản tự khai trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Căn cứ vào Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định.

+ Về nội dung vụ án: Thấy rằng năm 2003, anh H, chị T kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình chung sống, chị T bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú, vợ chồng không còn quan tâm nhau và không cùng nhau chăm sóc con chung. Vì vậy, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H; Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Duy T1, sinh năm 2004 và Nguyễn Thị Đoan Tr, sinh ngày 16/3/2006, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên không xem xét là có căn cứ; Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh H không yêu cầu nên không cần đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn để tham gia phiên tòa vào các ngày 21/02/2024 và ngày 08/3/2024 nhưng bị đơn vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Duy H và chị Ngô Thị T kết hôn với nhau vào năm 2003, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn 01 ngày 08/01/2003 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, chị T bỏ nhà đi cùng người đàn ông khác từ năm 2007 cho đến nay, không ai liên lạc được. Gia đình hai bên tìm kiếm nhưng không có kết quả, đến năm 2012, anh H báo với địa phương việc chị T biệt tích. Cho đến nay, chị T chưa lần nào về lại địa phương và không liên lạc gì với gia đình. Vì vậy, tháng 5 năm 2023, anh H nộp đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố mất tích đối với chị T. Tháng 11/2023, Tòa án nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 16/2023/QĐST-DS ngày 03/11/2023 tuyên bố chị T là một người mất tích. Từ đó có cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh H và chị T đã thật sự rạn nứt, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Duy T1, sinh năm 2004 và Nguyễn Thị Đoan Tr, sinh ngày 16/3/2006. Anh H không yêu cầu giải quyết về con chung nên Tòa án không đặt ra xem xét là có căn cứ và phù hợp.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn, nuôi con của anh Nguyễn Duy H đối với chị Ngô Thị T. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Duy H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy H đối với chị Ngô Thị T về việc tranh chấp ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Duy H được ly hôn với chị Ngô Thị T.

1.2. Về con chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Duy H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017773 ngày 23/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Anh Nguyễn Duy H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung